

MỘT SỐ ĐỘNG TỪ CÓ NGHĨA KHÁC NHAU VỚI KHI ĐI KÈM TO V-INF HOẶC V-ING

TO V-INF

VS

V-ING

Dừng lại để làm việc gì

Ví dụ: *I stopped to drink a cup of coffee this morning in the office.*
(Tôi dừng lại để uống một tách cà phê vào sáng nay trong văn phòng.)

STOP

Dừng hẳn việc làm gì

Ví dụ: *My grandfather stopped smoking 3 years ago.*
(Ông tôi đã ngừng hút thuốc 3 năm trước.)

Cần phải làm gì

Ví dụ: *You have been working for the whole day. You need to take a rest.*
(Bạn đã làm việc cả ngày rồi. Bạn cần phải nghỉ ngơi.)

NEED

Cần được làm gì (= need to be done)

Ví dụ: *The dishes need washing./ The dishes need to be washed*
(Bát đĩa ăn cần phải được rửa.)

Nhớ phải làm gì (ở hiện tại – tương lai)

Ví dụ: *Remember to buy groceries on the way home!*
(Hãy nhớ mua đồ tạp hóa trên đường về nhà!)

REMEMBER

Nhớ đã làm gì (trong quá khứ)

Ví dụ: *I remember meeting that boy several times.*
(Tôi nhớ đã gặp cậu bé đó vài lần.)

Quên phải làm gì (ở hiện tại – tương lai)

Ví dụ: *Don't forget to complete your English exercises before 4 p.m.!*
(Đừng quên phải hoàn thành bài tập tiếng Anh của bạn trước 4 giờ chiều!)

FORGET

Quên đã làm gì (trong quá khứ)

Ví dụ: *I forget visiting this museum once.*
(Tôi quên rằng đã từng ghé thăm bảo tàng này một lần.)

TO V-INF

Tiếc vì phải làm gì (ở hiện tại - tương lai)

Ví dụ: *We regret to inform you that the flight has been canceled.*

(Chúng tôi rất tiếc phải thông báo với bạn rằng chuyến bay đã bị hủy.)

Cố gắng làm gì

Ví dụ: *He tries to lift the backpack but he cannot because it's too heavy.*

(Anh ấy cố gắng nhấc chiếc ba lô lên nhưng không thể vì nó quá nặng.)

Có ý định làm gì

Ví dụ: *Sorry, I didn't mean to interrupt your conversation.*

(Xin lỗi, tôi không cố ý làm gián đoạn cuộc trò chuyện của bạn.)

Used + to V: đã từng/ thường làm gì trong quá khứ (nhưng hiện tại không làm nữa)

Ví dụ: *I used to find it hard to sleep at night.*

(Tôi từng cảm thấy khó ngủ vào ban đêm.)

Đổi từ việc này sang việc khác

Ví dụ: *My father goes on to paint the fence when he has finished repairing the door.*

(Bố tôi tiếp tục sơn hàng rào khi ông ấy đã sửa xong cánh cửa.)

VS

REGRET

TRY

MEAN

USED TO, BE/ GET USED TO

GO ON

V-ING

Tiếc đã làm gì (trong quá khứ)

Ví dụ: *I regret quitting my job - now I cannot find a better one.*

(Tôi hối hận vì đã bỏ công việc của mình - giờ tôi không thể tìm được việc nào tốt hơn.)

Thử làm gì

Ví dụ: *Why don't we try doing yoga? It's very good for your health!*

(Tại sao chúng ta không thử tập yoga?)

Có nghĩa là gì

Ví dụ: *Being an accountant meant spending long hours working overtime.*

(Làm kế toán đồng nghĩa với việc dành nhiều giờ làm việc ngoài giờ.)

Be/ Get used + to V-ing: quen với việc gì (ở hiện tại)

Ví dụ: *My colleague quickly got used to working here.*

(Đồng nghiệp của tôi nhanh chóng làm quen với môi trường làm việc ở đây.)

Tiếp tục việc đang làm dở

Ví dụ: *The students went on studying for 3 hours.*

(Các sinh viên tiếp tục học trong 3 giờ.)

BÀI TẬP

Bài 1: Chia động từ trong ngoặc về dạng To V-inf hoặc V-ing

1. Please stop (talk) _____. We will stop by this restaurant (eat) _____ lunch in ten minutes.
2. Stop (argue) _____ and start (work) _____.
3. Don't forget (lock) _____ the door before going to bed.
4. Don't try (persuade) _____ me. Nothing can make me change my mind.
5. I used (play) _____ the piano when I was younger, but I don't play anymore.
6. Those questions need _____ (reply).
7. Will she remember _____ (collect) his suit from the dry – cleaners?
8. Jim forgot _____ (send) this message last night.
9. Wind tried _____ (avoid) answering her questions last night

10. It took me some time, but I am now used to (wake) _____ up early in the morning.

11. I didn't mean (hurt) _____ your feelings.

12. She needs (study) _____ for her upcoming exam.

Bài 2: Chọn đáp án đúng nhất

1. I couldn't sleep so I tried _____ some hot milk.

- A. to drink B. drinking

2. She tried _____ the book on the high shelf, but she was too small.

- A. to reach B. reaching

3. She ordered me _____ where I was.

- A. to stay B. staying

4. You should stop _____, it's not good for your health.

- A. to smoke B. smoking

5. We stopped _____ some flowers on the way home.

- A. to buy B. buying

6. She avoided _____ him about her plans.

- A. to tell B. telling

7. I would like _____ to the party with you.
A. to come B. coming
8. He enjoys _____ a bath in the evening.
A. to have B. having
9. She kept _____ during the film.
A. to talk B. talking
10. I am learning _____ English.
A. to speak B. speaking
11. I've finished _____. Come and eat!
A. to cook B. cooking
12. He decided _____ Biology.
A. to study B. studying

Bài 3: Viết lại câu sử dụng từ trong ngoặc sao cho nghĩa của câu không đổi

1. His cousin gave up learning Spanish 3 months ago. (STOPPED)
→
2. You have to clean the house now. (CLEANING)
→
3. I worked at that factory before. I don't work there now. (USED)

→
4. After the singer had sung the song, he began dancing. (WENT)

→
5. I had to buy 3 eggs for my mom but I didn't. (FORGOT)

→

